

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10-27
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	28-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (tên viết tắt: ABF) thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2006, đăng ký thay đổi lần 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Vương	Chủ tịch
Ông Lê Việt Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Việt Hà	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14/05/2026
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2026

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Ngọc Hà	Trưởng ban
Ông Tống Trần Lê Thành	Thành viên
Bà Đào Thị Cẩm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh; tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.795.166.252	109.749.111.677
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.032.795.070	12.516.312.682
111	1. Tiền		4.032.795.070	12.516.312.682
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	101.385.675.260	93.935.814.854
121	1. Đầu tư ngắn hạn		102.771.157.512	96.862.791.829
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.385.482.252)	(2.926.976.975)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.089.255.317	3.079.212.611
132	1. Trả trước cho người bán		-	29.700.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	3.808.033.399	2.239.979.930
135	3. Các khoản phải thu khác	7	906.221.918	1.434.532.681
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(625.000.000)	(625.000.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		287.440.605	217.771.530
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	287.440.605	217.771.530
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.493.230.445	100.480.588.464
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		44.885.295.683	37.718.074.903
211	1. Phải thu dài hạn khách hàng	5	44.885.295.683	37.718.074.903
220	II. Tài sản cố định		253.746.581	308.089.913
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	27.977.226	37.020.558
222	- Nguyên giá		212.351.500	212.351.500
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184.374.274)	(175.330.942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	225.769.355	271.069.355
228	- Nguyên giá		1.930.333.192	1.930.333.192
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.704.563.837)	(1.659.263.837)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	64.635.422.502	61.716.042.777
258	1. Đầu tư dài hạn khác		64.635.422.502	61.716.042.777
260	IV. Tài sản dài hạn khác		718.765.679	738.380.871
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	359.926.179	379.541.371
268	2. Tài sản dài hạn khác		358.839.500	358.839.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		220.288.396.697	210.229.700.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.991.723.993	6.751.590.257
310	I. Nợ ngắn hạn		5.991.723.993	6.751.590.257
312	1. Phải trả người bán	14	61.971.933	159.245.716
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.665.351.056	1.602.402.194
315	3. Phải trả người lao động		3.239.326.045	3.648.281.549
316	4. Chi phí phải trả	16	746.626.157	763.219.286
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	278.448.802	578.441.512
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	214.296.672.704	203.478.109.884
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		94.296.672.704	83.478.109.884
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		220.288.396.697	210.229.700.141

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.125.185.563	1.125.185.563
006	2. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		145.040.700.000	134.683.780.000
020	3. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		13.900.040.000	13.900.000.000
030	4. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	20	4.387.836	1.005.567
031	4.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		4.387.836	1.005.567
040	5. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	21	127.566.977.876	53.628.810.200
041	5.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		127.566.977.876	53.628.810.200
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	22	697.414.163	264.046.912

Trần Thị Bích Ngọc

Trần Thị Bích Ngọc
Người lập

Phùng Thị Minh Thu

Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu	23	17.314.388.267	23.879.689.680
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		17.314.388.267	23.879.689.680
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	24	5.616.652.583	7.508.675.842
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		11.697.735.684	16.371.013.838
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.505.139.355	9.107.747.821
22	7. Chi phí tài chính	26	1.139.288.042	1.659.445.205
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.526.316.097	10.219.665.682
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.537.270.900	13.599.650.772
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.537.270.900	13.599.650.772
51	11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.718.708.080	2.725.949.274
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.818.562.820</u>	<u>10.873.701.498</u>
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	902	906



Trần Thị Bích Ngọc
Người lập



Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng




Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		182.862.900.143	149.584.769.322
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(179.814.668.745)	(148.885.208.712)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.087.440.548)	(6.295.225.836)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.696.308.966)	(1.889.242.219)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		54.433.739	317.994.769
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.477.287.475)	(2.944.856.088)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.158.371.852)	(10.111.768.764)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(102.500.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.559.004.904)	(37.605.888.896)
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		19.995.980.000	42.056.143.375
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.707.590.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.947.500.000	-
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		1.997.969.144	277.556.805
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.674.854.240	4.625.311.284
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.483.517.612)	(5.486.457.480)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		12.516.312.682	10.311.299.621
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	4.032.795.070	4.824.842.141

Trần Thị Bích Ngọc
Người lập

Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

06 tháng đầu năm 2026	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.478.109.884	10.818.562.820	-	94.296.672.704
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	203.478.109.884	10.818.562.820	-	214.296.672.704

06 tháng đầu năm 2025	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.327.999.823	10.873.701.498	-	72.201.701.321
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	181.327.999.823	10.873.701.498	-	192.201.701.321



Trần Thị Bích Ngọc
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026



Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng





Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (tên viết tắt: ABF) thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 15/GPDC-UBCK ngày 14/02/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2006, đăng ký thay đổi lần 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 29 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 28 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và theo Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------|-----------|
| - Thiết bị quản lý | 03-05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03-05 năm |

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.11 . Dự phòng giảm giá đầu tư

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc nhà cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phân phối chứng chỉ quỹ,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi của các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản thuế

a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý các quỹ đầu tư và tư vấn, đồng thời chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	114.611.420	114.611.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.918.183.650	12.401.701.262
	4.032.795.070	12.516.312.682

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	102.771.157.512	96.862.791.829
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.385.482.252)	(2.926.976.975)
	101.385.675.260	93.935.814.854

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được chi tiết trong Phụ lục 01 trang 28 - 29 kèm theo.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán (i)	44.885.295.683	37.718.074.903
	44.885.295.683	37.718.074.903
Phải thu dài hạn khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)	44.885.295.683	37.718.074.903

(i) Khoản phải thu phí quản lý quỹ đối với Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình được gia hạn thanh toán cho đến khi Quỹ sắp xếp được dòng tiền và thực hiện thanh toán cho Công ty, dự kiến vào tháng 12 năm 2027.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung		
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán	2.485.619.236	1.347.853.910
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	697.414.163	264.046.912
Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	625.000.000	625.000.000
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	3.079.108
	3.808.033.399	2.239.979.930
b) Phải thu hoạt động nghiệp vụ là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	2.485.619.236	1.350.933.018

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi trái phiếu dài hạn	906.221.918	1.362.871.231
Phải thu khác	-	71.661.450
	906.221.918	1.434.532.681

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	625.000.000	-	625.000.000	-
	625.000.000	-	625.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán Upcom (i)										
- ABB	776.696		9.023.687.881	6.460.153.881	3.704.029.471	5.319.735.452	-	-	12.727.717.352	11.779.889.333
Chứng khoán chưa niêm yết (ii)		776.696	9.023.687.881	6.460.153.881	3.704.029.471	5.319.735.452	-	-	12.727.717.352	11.779.889.333
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh Doanh Bất Động Sản HTL Việt Nam	625.000		17.650.000.000	17.650.000.000	-	-	-	-	17.650.000.000	17.650.000.000
- Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	765.000	765.000	7.650.000.000	7.650.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Chứng khoán khác										
- Trái phiếu DRT12402 (iii)	376	376	37.961.734.621	37.605.888.896	7.412.233.451	-	-	-	45.373.968.072	37.605.888.896
			64.635.422.502	61.716.042.777	11.116.262.922	5.319.735.452	-	-	75.751.685.424	67.035.778.229

Ghi chú:

- (i) Giá trị thị trường của các chứng khoán UPCOM được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
(ii) Giá trị thị trường được xác định theo giá gốc tại ngày đầu tư các khoản đầu tư này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
(iii) Các trái phiếu chưa niêm yết do Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương phát hành, có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành 28/08/2024, trả lãi định kỳ 06 tháng/lần.

Các giao dịch mua và thanh lý khoản đầu tư trong kỳ đều được phê duyệt theo đúng thẩm quyền của Công ty.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê văn phòng trả trước	134.425.005	134.425.005
Chi phí mua bảo hiểm	37.053.000	49.541.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.962.600	33.805.525
	287.440.605	217.771.530

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2026 của Công ty là thiết bị quản lý có nguyên giá 212.351.500 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2026 là 184.374.274 VND, chi phí khấu hao trong kỳ là 9.043.332 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2026 của Công ty là các phần mềm có nguyên giá 1.930.333.192 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2026 là 1.704.563.837 VND, chi phí khấu hao trong kỳ là 45.300.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	153.664.396	181.359.069
Chi phí trả trước dài hạn khác	206.261.783	198.182.302
	359.926.179	379.541.371

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại thể hệ mới	-	54.865.350
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-	1.539.531
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	-	9.732.390
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	5.280.000	-
Các khoản phải trả người bán khác	56.691.933	93.108.445
	61.971.933	159.245.716
Phải trả người bán đối với các bên liên quan	5.280.000	1.539.531
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>		

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế Giá trị gia tăng	96.296	12.011.533
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.386.362.052	1.363.962.938
Thuế Thu nhập cá nhân	278.892.708	226.427.723
	1.665.351.056	1.602.402.194

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Chi phí phải trả chi tiết theo nội dung		
Chi phí phân phối chứng chỉ quỹ và dịch vụ quỹ mở	452.811.162	290.415.212
Chi phí phải trả khác	293.814.995	472.804.074
	746.626.157	763.219.286
b) Chi phí phải trả đối với các bên liên quan	28.500.000	31.772.740
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	232.672.478	249.659.103
Phải trả Ngân hàng lưu ký	30.645.966	11.359.094
Phải trả khác	15.130.358	317.423.315
	278.448.802	578.441.512

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a)	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2025			
Tại ngày 01/01/2025	120.000.000.000	61.327.999.823	181.327.999.823
Lãi trong kỳ	-	10.873.701.498	10.873.701.498
Tại ngày 30/06/2025	120.000.000.000	72.201.701.321	192.201.701.321
06 tháng đầu năm 2026			
Tại ngày 01/01/2026	120.000.000.000	83.478.109.884	203.478.109.884
Lãi trong kỳ	-	10.818.562.820	10.818.562.820
Tại ngày 30/06/2026	120.000.000.000	94.296.672.704	214.296.672.704
b)	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%) 01/01/2026 VND
Bà Đào Thị Cẩm	49,025	58.830.000.000	49,025 58.830.000.000
Ông Đào Mạnh Vương	48,500	58.200.000.000	48,500 58.200.000.000
Ông Lê Việt Hà	2,475	2.970.000.000	2,475 2.970.000.000
	100,00	120.000.000.000	100,00 120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng dài hạn với Tập đoàn Geleximco và Công ty Cổ phần Quản lý vận hành và khai thác BĐS Geleximco tại Tầng 12, Số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam để làm trụ sở chính của Công ty, giá thuê và thời gian thuê được quy định trong hợp đồng ký kết với đối tác

20 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.005.567	110.513.007
Số tăng trong kỳ	267.413.853.073	22.177.287.272
Số giảm trong kỳ	(267.410.470.804)	(22.286.136.383)
Số dư cuối kỳ	<u><u>4.387.836</u></u>	<u><u>1.663.896</u></u>

21 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	127.566.977.876	53.628.810.200
- Chứng khoán Upcom	61.623.167.000	53.628.810.200
- Trái phiếu	65.943.810.876	-
	<u><u>127.566.977.876</u></u>	<u><u>53.628.810.200</u></u>

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Phí lưu ký phải trả Ngân hàng lưu ký, giám sát	36.931.300	17.644.428
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	660.482.863	246.402.484
	<u><u>697.414.163</u></u>	<u><u>264.046.912</u></u>

23 . DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ và phí mua lại chứng chỉ Quỹ	16.447.768.627	23.683.302.280
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	839.096.053	189.901.468
Doanh thu khác	27.523.587	6.485.932
	17.314.388.267	23.879.689.680
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	13.132.164.027	20.581.417.875

24 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	3.677.976.403	5.575.368.252
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	58.676.180	7.585.932
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	1.880.000.000	1.925.721.658
	5.616.652.583	7.508.675.842

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính	5.351.561.621	3.449.584.843
Lãi bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	8.149.847.234	5.628.258.578
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.730.500	29.904.400
	13.505.139.355	9.107.747.821
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	875.442	796.664

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	2.431.124.845	3.362.210.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.994	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.541.494.723)	(1.973.327.696)
Chi phí tài chính khác	249.615.926	270.562.223
	1.139.288.042	1.659.445.205

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.460.221.632	7.842.785.418
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	71.820.337	128.420.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.343.332	377.900.334
Thuế, phí và lệ phí	7.092.964	8.969.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.449.190.505	1.301.857.587
Chi phí khác bằng tiền	483.647.327	559.732.698
	10.526.316.097	10.219.665.682

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.537.270.900	13.599.650.772
Các khoản điều chỉnh tăng	60.000.000	60.000.000
- Chi phí không hợp lệ	60.000.000	60.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.730.500)	(29.904.400)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.730.500)	(29.904.400)
Tổng thu nhập tính thuế	13.593.540.400	13.629.746.372
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.718.708.080	2.725.949.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.363.962.938	462.490.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.696.308.966)	(1.889.242.219)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.386.362.052	1.299.197.248

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.818.562.820	10.873.701.498
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.818.562.820	10.873.701.498
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	902	906

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

Tính đến ngày 30/06/2026, Công ty đang thực hiện Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho 03 tổ chức và 01 cá nhân với tổng số vốn uỷ thác mà nhà đầu tư uỷ thác là 101,78 tỷ VND và tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 127,57 tỷ VND.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 04

Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình (ABEIF): Tại ngày 30/06/2026, số lượng chứng chỉ quỹ ABEIF đang lưu hành là 363.090.000 tương ứng với tổng giá trị tài sản ròng là 3.609.983.159.501 VND. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại 30/06/2026 là 9.942,39 VND.

Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình (ABBF): Tại ngày 30/06/2026, số lượng chứng chỉ quỹ ABBF đang lưu hành là 68.488.786,11 tương ứng với tổng giá trị tài sản ròng là 986.973.060.535 VND. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại 30/06/2026 là 14.410,72 VND.

Quỹ ETF ABFVN DIAMOND: Tại ngày 30/06/2026, số lượng chứng chỉ quỹ ETF ABFVN DIAMOND đang lưu hành là 3.900.000 tương ứng với tổng giá trị tài sản ròng là 42.663.271.738 VND. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại 30/06/2026 là 10.939,30 VND.

Quỹ đầu tư Cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng (ABEF): Tại ngày 30/06/2026, số lượng chứng chỉ quỹ ABEF đang lưu hành là 4.317.115,80 tương ứng với tổng giá trị tài sản ròng là 42.900.561.890 VND. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại 30/06/2026 là 9.937,32 VND.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này. Do đó, Công ty xác định không có rủi ro về giá đối với khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Số cuối kỳ				
Đầu tư ngắn hạn	101.564.572.412	-	-	101.564.572.412
Đầu tư dài hạn	-	12.727.717.352	-	12.727.717.352
	<u>101.564.572.412</u>	<u>12.727.717.352</u>	<u>-</u>	<u>114.292.289.764</u>

Số đầu kỳ	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư ngắn hạn	96.030.838.755	-	-	96.030.838.755
Đầu tư dài hạn	-	11.779.889.333	-	11.779.889.333
	96.030.838.755	11.779.889.333	-	107.810.728.088

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Số cuối kỳ	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.918.183.650	-	-	3.918.183.650
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác	4.089.255.317	45.244.135.183	-	49.333.390.500
	8.007.438.967	45.244.135.183	-	53.251.574.150
Số đầu kỳ	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.401.701.262	-	-	12.401.701.262
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác	3.049.512.611	38.076.914.403	-	41.126.427.014
	15.451.213.873	38.076.914.403	-	53.528.128.276

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm VND</u>	<u>Trên 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	340.420.735	-	-	340.420.735
Chi phí phải trả	746.626.157	-	-	746.626.157
	1.087.046.892	-	-	1.087.046.892
	<u>Từ 1 năm trở xuống VND</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm VND</u>	<u>Trên 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	737.687.228	-	-	737.687.228
Chi phí phải trả	763.219.286	-	-	763.219.286
	1.500.906.514	-	-	1.500.906.514

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Bà Vũ Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình từ ngày 18/03/2026 Ông Lê Việt Hà - Tổng giám đốc Công ty là thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đến ngày 18/03/2026
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	Quỹ mở do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	Quỹ thành viên do Công ty quản lý
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	Quỹ hoán đổi danh mục do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	Quỹ mở do Công ty quản lý
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC do Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC do Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán	13.132.164.027	20.581.417.875
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	7.167.220.780	7.198.916.454
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	5.599.889.418	13.170.906.816
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	148.844.612	211.594.605
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	216.209.217	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn tài khoản chứng khoán	875.442	796.664
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	875.442	796.664
Mua/bán chứng khoán	139.933.726.393	162.568.717.949
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-	81.315.266.690
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	129.728.156.393	81.253.451.259
Quỹ đầu tư Cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	10.205.570.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	148.269.765	5.718.637.849
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	63.624.405	5.486.065.963
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	32.453.799	43.129.401
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp	52.191.561	189.442.485
Hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF	29.564.120.304	39.147.142.295
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	29.564.120.304	39.147.142.295
Góp vốn thành lập quỹ	50.000.000.000	-
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng (*)	50.000.000.000	-

(*) Công ty đã thực hiện góp vốn trong đợt chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng của Quỹ với số lượng 5.000.000 Chứng chỉ quỹ, tương đương 50 tỷ VND.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn	54.401.781.075	43.732.889.914
Chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	14.401.781.075	43.732.889.914
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	40.000.000.000	-
Phải thu các hoạt động nghiệp vụ	2.485.619.236	1.350.933.018
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-	3.079.108
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	2.402.981.205	1.020.523.324
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	21.049.280	327.330.586
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	61.588.751	-
Phải thu khách hàng dài hạn	44.885.295.683	37.718.074.903
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	44.885.295.683	37.718.074.903
Phải trả người bán	5.280.000	1.539.531
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	5.280.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	-	1.539.531
Chi phí phải trả	28.500.000	31.772.740
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	3.000.000	4.289.087
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	25.500.000	27.483.653

Tổng thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát theo lương chức danh cơ bản được hưởng như sau:

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Hội đồng quản trị		
Ông Đào Mạnh Vương - Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Việt Hà - Thành viên	(*)	(*)
Bà Đặng Thị Hồng Phương - Thành viên	120.000.000	120.000.000

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Ban Tổng Giám đốc	634.800.000	490.800.000
Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc	310.800.000	310.800.000
Ông Nguyễn Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Bà Vũ Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc	144.000.000	-
Ban Kiểm soát	102.000.000	78.000.000
Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Trưởng BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thành viên	-	8.000.000
(Miễn nhiệm 29/04/2025)		
Ông Tống Trần Lê Thành - Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Đào Thị Cẩm - Thành viên	48.000.000	16.000.000
(Bổ nhiệm ngày 29/04/2025)		

Ngoài giao dịch với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh này, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trọng yếu trong kỳ và không có số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

34 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.


Trần Thị Bích Ngọc
Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026


Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng


Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết, chứng chỉ quỹ mở										
<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết</i>										
- ACB	107	7.095	102.771.157.512	96.862.791.829	178.897.152	2.095.023.901	(1.385.482.252)	(2.926.976.975)	101.564.572.412	96.030.838.755
- BMP	-	300	-	50.364.945	-	2.135.055	-	-	-	52.500.000
- CTD	93	775	7.003.580	62.251.980	-	-	(242.480)	(3.351.980)	6.761.100	58.900.000
- CTG	70	6.070	2.574.691	210.464.491	-	6.538.009	(198.190)	-	2.376.501	217.002.500
- FPT	212	4.612	19.003.705	444.458.830	-	-	(4.121.305)	(2.629.230)	14.882.400	441.829.600
- GMD	-	2.500	-	146.199.592	-	6.300.408	-	-	-	152.500.000
- HDB	13	12.113	349.219	302.473.619	-	57.282.481	(13.169)	-	336.050	359.756.100
- KDH	80	3.080	2.182.490	100.261.590	-	-	(454.490)	(3.241.590)	1.728.000	97.020.000
- MBB	99	6.599	2.702.375	163.806.570	-	3.148.130	(207.575)	-	2.494.800	166.954.700
- MSB	-	3.600	-	46.031.179	-	-	-	(1.391.179)	-	44.640.000
- MWG	-	4.700	-	384.905.829	-	30.574.171	-	-	-	415.480.000
- NLG	10	2.710	287.437	92.719.037	-	-	(25.937)	(10.199.537)	261.500	82.519.500
- OCB	36	932	368.098	11.407.671	27.902	-	-	(270.271)	396.000	11.137.400
- PNJ	1.050	2.700	79.887.400	237.598.360	-	24.301.640	(13.737.400)	-	66.150.000	261.900.000
- REE	282	1.947	15.674.370	122.739.970	-	-	(1.673.070)	(3.972.970)	14.001.300	118.767.000
- TCB	-	6.400	-	215.601.836	-	7.758.164	-	-	-	223.360.000
- TPB	20	4.520	344.439	76.152.539	-	1.139.461	(12.439)	-	332.000	77.292.000
- VPB	-	5.800	-	163.633.830	-	2.536.170	-	-	-	166.170.000
- FUEABVND (bên liên quan)	1.244.396	3.778.839	14.401.781.075	43.732.889.914	-	-	(713.425.075)	(2.883.640.324)	13.688.356.000	40.849.249.590
<i>Chứng chỉ quỹ mở</i>										
- Chứng chỉ Quỹ ABEF (bên liên quan)	4.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	(250.720.000)	-	39.749.280.000	-
<i>Trái phiếu niêm yết</i>										
- Trái phiếu MSN123008 ⁽¹⁾	384.026	109.538	48.236.718.029	50.128.130.380	178.726.304	1.953.310.212	(400.651.122)	(17.860.227)	48.014.793.211	52.063.580.365
- Trái phiếu MSN123009 ⁽²⁾	60.000	-	39.302.484.922	11.001.235.487	26.838.731	-	(400.651.122)	(17.860.227)	38.901.833.800	10.983.375.260
- Trái phiếu VIC123029	-	160.299	6.149.040.000	-	-	-	-	-	6.175.878.731	-
- Trái phiếu VIC124003 ⁽³⁾	26.840	150.950	2.656.503.725	14.630.615.085	-	643.888.096	-	-	-	16.430.647.500
- Trái phiếu VIC124004	-	85.695	-	8.587.631.022	147.541.843	1.068.184.915	-	-	2.804.045.568	15.698.800.000
- Trái phiếu MML121021 ⁽⁴⁾	200	200	20.435.210	20.435.210	175.990	306.390	-	-	20.611.200	8.826.585.000
- Trái phiếu LPB125006 ⁽⁵⁾	68	-	6.800.000	-	129.200	-	-	-	6.929.200	-
- Trái phiếu HDB124023 ⁽⁶⁾	957	957	101.454.172	101.454.172	4.040.540	1.976.833	-	-	105.494.712	103.431.005
			102.771.157.512	96.862.791.829	178.897.152	2.095.023.901	(1.385.482.252)	(2.926.976.975)	101.564.572.412	96.030.838.755

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Ghi chú:

- (1) Trái phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành 20/02/2023, trả lãi định kỳ 6 tháng/lần;
- (2) Trái phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành 22/02/2023, trả lãi định kỳ 6 tháng/lần;
- (3) Trái phiếu niêm yết Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần có kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành 24/01/2024, trả lãi định kỳ 06 tháng/lần;
- (4) Trái phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Masan Meatlife có kỳ hạn 05 năm kể từ ngày phát hành 26/08/2021, trả lãi 06 tháng/lần;
- (5) Trái phiếu niêm yết Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam có kỳ hạn 07 năm kể từ ngày phát hành 05/03/2025, trả lãi 12 tháng/lần;
- (6) Trái phiếu niêm yết Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn 07 năm kể từ ngày phát hành 30/10/2024, trả lãi 01 năm/lần.

Giá trị thị trường của các khoản chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ) được xác định theo giá đóng cửa, giá giao dịch gần nhất của các chứng khoán này trên HNX và HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

Các giao dịch mua và bán khoản đầu tư trong kỳ đều được phê duyệt theo đúng thẩm quyền của Công ty.

